

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2022/DS-ST**

Ngày: 25/8/2022.

*“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự mua bán tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mẫn

2. Ông Trần Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Ông Trần Ngọc Nhiều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2022/TLST- DS, ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXX- DS, ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp Minh K, xã Minh T, huyện U Minh Th, tỉnh KG.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Châu Văn Ân, sinh năm 1960; địa chỉ số 12, đường Nguyễn Trung Trực, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2022 – có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Hòa Ngọn A, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Phan Thanh Thiệt – Văn phòng luật sư Phan Thanh Thiệt thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang, do Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang, cử (*có mặt*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955 (*vợ ông S – có đơn xin vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp Hòa Ngọn A, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị C – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Luật sư Châu Văn Ấn trình bày:

Ngày 15/01/2020 âm lịch (nhằm ngày 08/02/2020 dương lịch) ông Lê Văn S (*gọi tắt là ông S*) có đến quán cơm bà Trương Thị C (*gọi tắt là bà C*) để ăn, uống, do bà C có bán đồ ăn, nước uống và cùng bán tạp hóa tổng hợp. Ông S thấy bà C đang giảm giá đồ bách hóa, mỗi món giảm từ 30 đến 50% so với thị trường, nên ông S hỏi mua lại toàn bộ hàng hóa tổng hợp của bà C gồm: Quần, áo, giày, dép, mắt kính, bao tay, kẹp bà C đồng ý bán cho ông S, nhưng do bà chưa kiểm tra hàng và số lượng nên chưa báo giá, bà C hẹn ông S 01 tuần sau sẽ báo giá cho ông S.

Sau khi bà C kiểm tra hàng (có cuốn sổ liệt kê đơn hàng, số lượng, giá) và báo cho ông S biết giá, đồng thời ông S cũng đến kiểm tra hàng thì giá trị hàng hóa tổng cộng là 90.066.000 đồng, nhưng bà C bớt cho ông S 66.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng ông S đồng ý. Ngoài ra, bà C còn tặng cho ông S 01 tủ kệ, bằng sắt với kiếng (kệ chung đồ bán).

Đến ngày 02/02/2020 âm lịch các bên ký kết hợp đồng về việc ông S mua toàn bộ hàng hóa tổng hợp của bà C, với giá là 90.000.000đ. Các bên thỏa thuận ông S trả tiền cho bà C với hình thức: Ngày 03/02/2020 âm lịch trả 30.000.000đ; còn lại số tiền 60.000.000đ ông S cam kết đến cuối năm 2020, nhưng đến nay vẫn không thanh toán.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Luật sư Châu Văn Ấn yêu cầu vợ chồng ông S, bà Nguyễn Thị B trả cho nguyên đơn bà C tiền mua hàng hóa tổng hợp còn thiếu là 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Tại biên bản hòa giải các ngày 24/6/2022, ngày 06/5/2022 và ngày 20/7/2022 bị đơn Lê Văn S trình bày:

Ông S thừa nhận ngày 02/02/2020 âm lịch có ký hợp đồng mua lại hàng hóa tổng hợp của bà C (khoảng 10 bao hàng hóa). Trong đó gồm quần áo, giày, dép,

mắt kính, khẩu trang, nón, kẹp, bao tay, với tổng số tiền là 90.000.000 đồng, do ông S chưa có tiền trả nên xin hẹn đến ngày 03/02/2020 âm lịch trả 30.000.000 đồng và cuối năm 2020 trả số tiền còn lại 60.000.000 đồng.

Đến chiều cùng ngày 02/02/2020 bà C cho người điều khiển xe tải giao hàng hóa nêu trên cho vợ chồng ông S, bà B và một cuốn sổ kiểm kê hàng (*tức là trong cuốn sổ có liệt kê chi tiết từng món đồ, số lượng, giá cả*). Đến khoảng 15 ngày sau ông S có thuê vỏ máy và cùng với 02 người đàn ông đến tiệm tạp hóa của bà C tại chợ Công Sự, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang để chở 01 cái kệ đựng đồ về nhà (do bà C tặng cho ông S 01 kệ chung đồ bán), ông S có thuê vỏ, máy hết số tiền 200.000đ và 05 lít xăng.

Sau khi nhận hàng từ bà C thì vợ chồng ông S, bà B khai bao hàng ra và bán lẻ cho người khác, được số tiền hơn 10.000.000 đồng, hiện ông S vẫn còn nợ bà C số tiền 90.000.000 đồng. Ông đồng ý trả cho bà C số tiền 90.000.000 đồng nhưng xin bà C giảm cho ông từ 90.000.000đ xuống còn 60.000.000 đồng; số tiền 60.000.000 đồng ông sẽ trả cho bà C, với hình thức khi nào ông bán được tài sản và được số tiền bao nhiêu thì ông sẽ trả cho bà C bấy nhiêu cho đến dứt nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/6/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B (vợ ông S) trình bày: Bà B thừa nhận ngày 02/02/2020 âm lịch bà C cho người điều khiển xe tải chở 10 bao hàng hóa giao cho ông S thì bà B có mặt ở nhà, nhưng việc giao dịch mua hàng hóa giữa ông S, bà C thì bà không biết. Sau đó vợ chồng bà B, ông S có lấy hàng ra bán lẻ cho nhiều người được số tiền hơn 10.000.000 đồng. Bà B thống nhất với lời trình bày của ông S, bà không ý kiến.

Tại phiên tòa:

Người đại diện của nguyên đơn là Luật sư Châu Văn Ấn có ý kiến, do hiện nay hoàn cảnh vợ chồng ông S, bà B có khó khăn về kinh tế nên nguyên đơn đồng ý giảm cho ông S, bà B số tiền 5.000.000 đồng; còn lại số tiền 85.000.000 đồng yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả một lần dứt nợ; không yêu cầu tính tiền lãi suất.

- Luật sư Phan Thanh Thiệt bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông S trình bày: Bị đơn ông S thừa nhận ngày 02/02/2020 âm lịch có ký hợp đồng mua bán hàng hóa tổng hợp của bà C, với giá trị 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, những mặt hàng bà C bán cho ông S có giá cao hơn so với thị trường, nên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét giảm một phần tiền cho bị đơn ông S, cũng như xem xét về phương thức trả nợ của ông S, do ông có khó khăn về kinh tế, thuộc diện hộ nghèo, người cao tuổi.

Bị đơn ông S thống nhất với lời của Luật sư Thiệt, ông không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX ghi nhận việc phía nguyên đơn bà C giảm cho vợ chồng ông S, bà B số tiền 5.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C, buộc vợ chồng ông S, bà B trả cho bà C số tiền mua hàng hóa còn thiếu là 85.000.000 đồng.

Về án phí: Vợ chồng ông S, bà B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa HĐXX, nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà B.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Trương Thị C với bị đơn ông Lê Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B là tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản. Cụ thể nguyên đơn bà C yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả tiền mua hàng hóa tổng hợp còn thiếu là 85.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C – Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Châu Văn Ấn đối với vợ chồng ông S, bà B, HĐXX nhận thấy: Tại các biên bản hòa giải ngày 24/6/2022, ngày 06/5/2022 và ngày 20/7/2022 của bị đơn ông S đều thừa nhận ngày 02/02/2020 âm lịch ông có ký hợp đồng mua hàng hóa tổng hợp của bà C gồm: Giày, dép, mắt kính, khẩu trang, nón, kẹp, bao tay ..., với giá trị hợp đồng là 90.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng ông S, bà B lần lượt đem hàng hóa bán cho khách hàng được số tiền hơn 10.000.000 đồng (BL: 55-56, 61).

Lý do ông S chưa thanh toán tiền cho bà C, là vì tại thời điểm ông S mua hàng hóa bà C thì đúng ngay mùa dịch Covid-19, trong tình đang thực hiện Chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ ông không bán hàng được, nên ông S xin bà C

giảm từ 90.000.000đ xuống còn 60.000.000 đồng; số tiền 60.000.000 đồng ông sẽ trả cho bà C, với hình thức khi nào ông bán được tài sản và được số tiền bao nhiêu thì ông trả cho bà C bấy nhiêu đến khi dứt nợ (BL: 63-64), nhưng phía nguyên đơn không đồng ý, mà chỉ giảm cho vợ chồng ông S, bà B số tiền 5.000.000 đồng, còn lại 85.000.000 đồng yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả một lần dứt nợ.

Xét về tổng số nợ các bên đã thống nhất và tại bản tự khai ngày 06/5/2022 của ông S thừa nhận chữ ký, họ tên Lê Văn S trong biên nhận nợ ngày 02/2/2020 âm lịch, với số tiền 90.000.000 đồng là do chính ông S ký và viết, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc nguyên đơn tự nguyện giảm cho vợ chồng ông S, bà B số tiền 5.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật, HĐXX ghi nhận. Nên số nợ còn lại là 85.000.000 đồng phía nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả là có cơ sở, HĐXX chấp nhận. Hai bên chỉ còn tranh chấp về phương thức trả nợ.

Xét việc ông S xin trả cho nguyên đơn số tiền 85.000.000 đồng, với hình thức khi nào ông S bán hàng hóa được tiền bao nhiêu thì trả cho nguyên đơn bấy nhiêu đến khi dứt nợ, HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: “*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành*”. Do đó, việc ông S xin trả nợ cho nguyên đơn với hình thức nêu trên là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Về phần lãi suất: Do phía nguyên đơn không yêu cầu, nên HĐXX miễn xét.

[4]. Về trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng: Tại biên bản hòa giải và đơn xin vắng mặt cùng ngày 24/6/2022 của bà B trình bày là bà không biết việc mua bán tài sản giữa ông S và bà C, nhưng bà có nhận toàn bộ hàng hóa của bà C giao và có bán lại cho nhiều khách hàng được số tiền hơn 10.000.000 đồng, đem tiền về chi tiêu nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30... và Điều 37 của Luật này*”. Tại khoản 1 Điều 30 “*Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 “*Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, có đủ cơ sở để buộc vợ chồng bà B, ông S cùng liên đới trả cho bà C tổng cộng số tiền là

85.000.000 đồng.

Xét lời đề nghị của Luật sư Phan Thanh Thiết, đề nghị HĐXX xem xét giảm một phần tiền cho bị đơn ông S, cũng như xem xét về phương thức trả nợ của ông S, do ông có khó khăn về kinh tế, thuộc diện hộ nghèo. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn đồng ý giảm cho vợ chồng ông S, bà B số tiền 5.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn bà C, phù hợp với quy định pháp luật, HĐXX ghi nhận. Do đó, HĐXX chấp nhận một phần lời đề nghị của vị Luật sư Phan Thanh Thiết.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $85.000.000đ \times 5\% = 4.250.000$ đồng (bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng ông S, bà B có đơn xin miễn tiền án phí do thuộc hộ nghèo, người cao tuổi. Thuộc trường hợp miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên HĐXX chấp nhận miễn cho vợ chồng ông S, bà B số tiền 4.250.000 đồng án phí phải nộp.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 92, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 440; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị C với bị đơn ông Lê Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị C số tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng).

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.250.000 đồng (bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Trương Thị C số tiền tạm ứng án phí là 2.250.000 đồng (hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0003211 ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng